| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 211/2023/DS-PT
Ngày 21/6/2023
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Những.

*Các Thẩm phán:* Bà Trịnh Thị Phúc.

Bà Lê Thị Bích Tuyền.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Lan - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 và ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 155/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 240, ấp Nhơn Th, xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1940. Địa chỉ: Số 202, ấp Nhơn Th, xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn Tr.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Thu H là chủ quyền sử dụng đất thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ở tại nông thôn, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An, được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/3/2005.

Về nguồn gốc đất: Do ông Trần Quang Ng là cha chồng của bà H để lại, ông Ng sử dụng liên tục thì ông Ng giao đất cho bà H và ông Trần Quang D sử dụng (ông Duy là chồng của bà H). Đến năm 1997 bà H đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa 259 và 260 với diện tích 2.725m$^2$, tại thời điểm bà H đi đăng ký không ai tranh chấp.

Năm 2007 ông Nguyễn Văn V là anh của ông Tr tranh chấp quyền sử dụng đất với bà H, ông V yêu cầu bà H hoàn trả phần đất có diện tích 1.534,8m$^2$ thuộc thửa 260, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp cho bà H vào ngày 16 tháng 3 năm 2005. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 97/2015/DS- PT ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã bác yêu cầu khởi kiện của ông V. Từ đó cho đến nay, ông Tr và các con của ông Tr đã chiếm dụng toàn bộ thửa đất số 260 của bà H, rào lại lối đi không cho bà H vào thăm đất nên bà H không thể sử dụng đất.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Tr trả lại thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ở tại nông thôn, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP đo vẽ và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T duyệt ngày 28/3/2007, cho bà H được quyền sử dụng.

Đối với tài sản trên đất gồm chuối, mít do ông Tr chiếm đất và tự ý trồng, bà H không đồng ý hoàn giá trị bằng tiền cho ông Tr nhưng tự nguyện hỗ trợ cho ông Tr số tiền 5.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Ông là chủ quyền sử dụng đất thửa đất số 261, tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/7/1998.

Về nguồn gốc đất: Các thửa đất ông đứng tên đều có nguồn gốc từ ông bà để lại bao gồm luôn thửa đất số 260, ông đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi sử dụng đến nay chưa có cơ quan nào đến đo đạc lại đất của ông. Ranh giữa đất của ông với đất của bà H có cột mốc bằng xi măng, phía trên còn cột mốc, phía dưới bị thất lạc.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không đồng ý, lý do: Ông với ba chồng của bà H là ông Trần Quang Ng là bà con cô cậu ruột, trước đây ông Ng ở phường 2, thị xã T, khi giải phóng ông Ng về xin ông vuông đất để ở, sau đó trở lại sinh sống tại thị xã, ông Ng tự khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó đến nay không đến đất. Ông biết được tại thời điểm ông

Nguyễn Văn V là anh ruột của ông khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà H nhưng thửa đất của ông V không có trên bản đồ địa chính nên ông biết đây là đất của bà H, do bà H không đến đất để sử dụng nên ông tự ý trồng chuối và trồng mít. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H thì các cây trồng trên đất ông không yêu cầu bồi thường.

Ông Tr xác định thửa đất số 260 là của ông, không phải của bà H nên không đồng ý trả đất cho bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 186, 189, 190, 191 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Buộc ông Nguyễn Văn Tr bàn giao quyền sử dụng đất thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ONT, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng.

Vị trí, tứ cận: theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP đo vẽ và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T duyệt ngày 28/3/2007.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thu H hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn Tr số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Tr là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí và án phí nên được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, nên không đề cập đến.

3.2. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng), ông Nguyễn Văn Tr phải chịu. Ông Nguyễn Văn Tr có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Ngày 20 tháng 3 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 261 và 262 do gia đình ông quản lý, sử dụng qua bốn đời, có sự chứng kiến của những người xung quanh. Ông đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1998, thời điểm đăng ký chưa có cơ quan nào đến đo đất thực tế của ông và bà H, đất có cọc ranh nhưng chỉ còn ở phía trên, còn phía dưới bị thất lạc. Gia đình bà H chỉ có một phần diện tích đất mà thôi, nguyên là trước đây cha chồng của bà H là ông Trần Quang Ng là anh em cô cậu ruột với ông ở phường 2, thị xã T (nay là thành phố T) khi giải phóng nhà nước kêu gọi dân đi kinh tế mới, nên ông Ng có đến xin ông đất ở, ông chỉ cho khoảng 200m$^2$ đất để cất nhà ở, ở được thời gian khoảng 10 năm thì ông Ng quay lại thị xã sinh sống, đồng thời đi kê khai đất chứ ông Ng không có đến đất lần nào nữa, nên ông xác định thửa đất số 260 là của ông sử dụng chứ không phải của bà H.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày nguồn gốc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ONT, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An là của ông Trần Quang Ng là ba chồng của bà H để lại, ông Ng được bà Cà là mẹ ông Ng cho vào năm 1977, sau đó ông Ng giao phần đất này cho vợ chồng ông Trần Quang D và bà Nguyễn Thị Thu H sử dụng. Trước đây phần đất này không có giấy tờ, ông Ng khai hoang và đóng thuế đến năm 1992 thì bà H tiếp tục đóng thuế. Trước năm 1975, gia đình bà H có cất nhà ở trên thửa đất số 259 (nằm giữa thửa đất số 260). Năm 2007 khi ông V tranh chấp đất với bà H thì bà H dời nhà đi cách đó khoảng hơn 01km và vẫn tới lui thăm đất. Sau đó, ông Tr và các con của ông Tr ngăn cản không cho vào thăm đất nên mới phát sinh tranh chấp.

Năm 1997 bà H đi đăng ký kê khai và ngày 13/9/1997 bà H được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 3 thửa đất: thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 158m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.757m$^2$, loại đất lúa, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An.

Trong quá trình sử dụng bà H có chuyển nhượng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.757m$^2$, loại đất lúa cho ông Nguyễn Minh Đăng. Do sơ xuất trong quá trình bảo quản nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc.

Ngày 26/10/2004, bà H có đơn xin cớ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới gồm 2 thửa đất với tổng diện tích là 2.801m$^2$, cụ thể: thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 158m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất thổ.

Ngày 16/3/2005, Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành Quyết định số 235/QĐ.UB về việc hủy bỏ và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H. Ngày 16/3/2005 bà H được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới gồm 2 thửa đất: thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 158m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất thổ.

Như vậy, có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 260 là của gia đình bà H và bà H đã đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Tr cho là ông với ba chồng của bà H là ông Trần Quang Ng là bà con cô cậu ruột, trước đây ông Ng ở phường 2, thị xã T, khi giải phóng ông Ng có về xin ông đất ở, ông có cho vuông đất để ở thời gian khoảng 10 năm nhà nước đổi mới, ông Ng trở ra thị xã ở lại, tự khai đất và được cấp bằng khoán, đi vay tiền ngân hàng, từ đó đến nay chưa đến đất. Ông Tr cho là ông là người sử dụng thực tế thửa đất số 260 nhưng ông Tr không có đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 260 trong khi ông Tr đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất khác nên không có cơ sở xác định thửa đất số 260 là thuộc quyền sử dụng của ông. Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Tr không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/3/2023, ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 70, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Xét yêu cầu của bà H yêu cầu ông Tr trả lại quyền sử dụng đất thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ONT, vị trí đất tại xã

NTT, thành phố T, tỉnh Long An, theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP đo vẽ và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T duyệt ngày 28/3/2007, thấy rằng:

Về nguồn gốc đất:

Nguồn gốc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ONT, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An là của ông Trần Quang Ng là ba chồng của bà H để lại, ông Ng được bà Cà là mẹ ông Ng cho vào năm 1977, sau đó ông Ng giao phần đất này cho vợ chồng ông Trần Quang D và bà Nguyễn Thị Thu H sử dụng. Trước đây phần đất này không có giấy tờ, đất này là đất hoang, ông Ng đóng thuế đến năm 1992 thì bà H đóng thuế và năm 1997 đi đăng ký kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/9/1997.

Nguồn gốc thửa đất số 261, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.100m$^2$, loại đất vườn, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An là do ông bà của ông Tr để lại, ông Tr đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/7/1998.

[ 3.2] Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Theo chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H thửa số 260 và ông Tr thửa số 261 là cấp đúng theo trình tự pháp luật quy định. Tuy nhiên, việc cấp giấy đều không có đo đạc thực tế cũng như ký giáp ranh nên không thể căn cứ vào diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết tranh chấp.

Đối với bà H: Quá trình sử dụng đất bà H đi đăng ký kê khai, ngày 13/9/1997 bà H được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm ba thửa đất, cụ thể: thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 158m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 12, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.757m$^2$, loại đất lúa.

Trong quá trình sử dụng bà H có chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 12, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.757m$^2$, loại đất lúa cho ông Nguyễn Minh Đăng. Do sơ xuất trong quá trình bảo quản nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc. Ngày 26/10/2004, bà H có đơn cớ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới gồm 2 thửa đất với tổng diện tích là 2.801m$^2$, cụ thể: thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 158m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất thổ.

Ngày 16/3/2005, Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành quyết định số 235/QĐ.UB về việc hủy bỏ và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H đồng thời cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho bà H đối với 02 thửa đất, cụ thể: thửa đất số 259, tờ bản đồ số 3, diện tích 158m$^2$, loại đất thổ; thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất thổ.

Đối với ông Tr: Quá trình sử dụng đất ông Tr đi đăng ký kê khai, ngày 02/7/1998 ông Tr được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm ba thửa đất: thửa đất số 151, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.907m$^2$, loại đất lúa; thửa đất số 261, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.100m$^2$, loại đất vườn; thửa đất số 262, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.081m$^2$, loại đất thổ. Ngày 05/10/2010 chuyển quyền cho Nguyễn Thị Hết, thửa 261 còn lại 2.705,2m$^2$.

Như vậy về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H và ông Tr đúng theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về quá trình sử dụng đất:

Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự đều xác nhận ranh giới đất bà H, ông Tr có cột mốc bằng xi măng, phía trên còn cột mốc, phía dưới bị thất lạc. Ranh giới này là kết quả đo đạc của vụ án đã giải quyết theo bản án số 97/2015/DS- PT ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An giữa ông V (anh ông Tr) với bà H nên cần sử dụng mảnh trích đo bản đồ địa chính của Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP đo vẽ được Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T duyệt ngày 28/3/2007 xác định phần đất tranh chấp.

Trước năm 1975 gia đình bà H có cất nhà ở trên thửa số 259, sau khi ông Ng giao đất lại cho bà H thì bà H đã đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 259 và số 260. Năm 2007 khi ông V tranh chấp đất với bà H thì bà H dời nhà cách đó khoảng hơn 01km, bà H vẫn tới lui thăm đất, sau đó ông Tr và các con của ông Tr ngăn cản không cho vào thăm đất nên mới phát sinh tranh chấp.

Ông Tr cho rằng: Ông với ông Trần Quang Ng là bà con cô cậu ruột, trước đây ông có cho ông Ng cất nhà ở, ông Ng ở được một thời gian thì bà H đi đăng ký kê khai và được cấp giấy, năm 2007 khi ông V tranh chấp đất với bà H thì bà H không có đến đất, do đất không ai sử dụng nên ông đã trồng chuối và thu hoạch hoa lợi trên đất. Ông Tr xác định thửa đất số 260 tự bà H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không biết nhưng bà H không đến đất sử dụng nên ông sử dụng thửa số 260 từ trước đến nay. Tuy nhiên, ông Tr chỉ có lời trình bày, không cung cấp được tài liệu nào làm căn cứ chứng minh là thửa số 260 là đất của ông. Do đó, việc bà H khởi kiện yêu cầu ông Tr trả lại thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP đo vẽ và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T duyệt ngày 28/3/2007 và cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Nguyễn Văn Tr là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 267, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 186, 189, 190, 191 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

Buộc ông Nguyễn Văn Tr bàn giao quyền sử dụng đất thửa đất số 260, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.643m$^2$, loại đất ONT, vị trí đất tại xã NTT, thành phố T, tỉnh Long An cho bà Nguyễn Thị Thu H được quyền sử dụng.

Vị trí, tứ cận: theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất được Công ty TNHH đo đạc nhà đất HP đo vẽ và Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2007.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thu H hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn Tr số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng), ông Nguyễn Văn Tr phải chịu. Ông Nguyễn Văn Tr có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

4. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Tr là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

5. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành ngay sau khi tuyên án.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Những**